

Vị ngữ (ĐỘNG TỪ) PHẢI ĐỨNG Ở ĐẦU TRONG CÂU? → các chức năng: Subjekt, Prädikat, Objekte, Adverbiale/Angaben

das Subjekt	S	chủ từ	das Prädikat	P	vị ngữ, tuyên ngữ	der Nominativ	N	chủ cách danh cách
das Objekt	O	túc từ tân ngữ	das Verb	V	động từ	der Akkusativ	A	trực cách đối cách
das Akk-Objekt	AO	túc từ trực tiếp	transitives Verb	Vt	động từ viên ý	der Dativ	D	gián cách tặng cách
das Dat-Objekt	DO	túc từ gián tiếp	intransitives Verb	Vi	động từ khuyết ý	der Genitiv	G	sở hữu cách
das Gen-Objekt	GO	túc từ sở hữu	die Ergänzung Objekt	E	túc từ tân ngữ	das Satzende	SE	cuối câu
das Präp-Objekt	PO	giới túc từ	die Nominativ-Ergänzung	NO	túc từ chủ cách	Temporalangabe	Te	trạng ngữ thời gian
die Präposition	Präp	giới từ	die Situativ-Ergänzung	Sit-Erg	túc từ chỉ vị trí	Kausalangabe	Ka	trạng ngữ nguyên nhân
das Pronomen	Pron	đại từ	die Direktiv-Ergänzung	Dir-Erg	túc từ chỉ hướng	Modalangabe	Mo	trạng ngữ thể cách
die freie Angabe		trạng ngữ tự do	die Expansiv-Ergänzung	Exp-Erg	túc từ chỉ số lượng	Lokalangabe	Lo	trạng ngữ nơi chốn

Vị-ngữ (Tuyên-ngữ) / Prädikat

1. Vị-ngữ là trọng tâm của một câu và được sử dụng để phát biểu một ý nghĩ. Vị-ngữ thường được diễn đạt bằng một động từ hay cụm động từ. Động từ ngược lại định đoạt **trị số** tân ngữ cần thiết để một câu có đầy đủ ý nghĩa. (sự định trị của động từ/Valenz der Verben)

Trong khi tân ngữ (Objekt/Ergänzung) và trạng ngữ tự do (freie Angaben) có thể đứng bất cứ nơi nào trong câu thì **vị-ngữ** có một vị trí chắc chắn và bắt buộc phải giữ đúng. Vị trí của vị-ngữ cũng tùy thuộc vào loại câu (Satzart) mà trong đó vị-ngữ có thể đứng ở nhiều chỗ khác nhau.

1) Trong câu chính (Hauptsatz) vị-ngữ luôn đứng ở vị trí số 2 (thầy kêu là vị trí của vụ trụ)

	1	2	3	4
1.	Ich	schicke	meinem Vater	einen Brief
2.	Meinem Vater	schicke	ich	einen Brief
3.	Einen Brief	schicke	ich	meinem Vater

1	2	3	4
S	P	DO	AO
DO	P	S	AO
AO	P	S	DO

Nếu vị-ngữ là một cụm động từ (có nhiều phần) thì phần **động từ được chia** (infinites Verb /**P1**) chiếm **vị trí số 2** và những phần còn lại (**P2**) được để vào **cuối câu** (Satzende/**SE**).

1	2	3	4	SE
Ich	habe	meinem Vater	einen Brief	geschickt
Meinem Vater	habe	ich	einen Brief	geschickt
Einen Brief	habe	ich	meinem Vater	geschickt
	P1			P2
Ich	werde	meinem Vater	einen Brief	schicken
Meinem Vater	werde	ich	einen Brief	schicken
Einen Brief	werde	ich	meinem Vater	schicken
1	P1	3	4	P2
Ich	bringe	meiner Frau	ein Buch	mit
Meiner Frau	bringe	ich	ein Buch	mit
Ein Buch	bringe	ich	meiner Frau	mit

1	2	3	4	SE
S	P1	DO	AO	P2
DO	P1	S	AO	P2
AO	P1	S	DO	P2

S =Subjekt/Chủ từ	P =Prädikat/Vị ngữ	V =Verb/Động từ	O =Objekt/Túc từ/Tân ngữ	GN =GleichsetzungsNominativ/Túc từ chủ cách
AO =Akk-Objekt/Tân ngữ đối cách	DO =Dativ-Objekt/Tân ngữ tặng cách	GO =Genitiv-Objekt/Tân ngữ sở hữu	PO =Präpositional-Objekt/Giới từ tân ngữ	EO =Expansiv-Objekt/Tân ngữ số lượng
Te/Ka/Mo/Lo =Bestimmung/Trạng ngữ chỉ thời gian/nguyên nhân/thái cách/nơi chốn		VV = Vollverb/động từ chính	HV = Hilfsverb/trợ động từ	MV = Modalverb/thái động từ

2. Chủ-từ

Ngoài vị-ngữ ra còn có thêm một phần tử thứ hai cũng khá quan trọng và đó là **chủ-từ**. Sự thiếu chủ từ sẽ đưa đến sự nhầm lẫn trong ý nghĩ. Chúng ta không thể nói: • **bringe meiner Frau ein Buch mit.**đem cho vợ tôi một quyển sách vì sẽ có câu hỏi được đặt ngay sau lúc đó của một người thắc mắc muốn biết: ai đã làm việc này?

- **wer bringt da meiner Frau ein Buch mit???**ai đã đem cho vợ tôi một quyển sách???

Chủ từ thường chiếm vị trí số 1 hay số 3 trong câu vì phải đi sát bên vị ngữ. Tùy ngôi thứ và số lượng của chủ từ mà động từ được 'chia' (Konjugation/Beugung). Lúc nào cũng có **3 ngôi** và **2 số**.

Số ít: ngôi thứ nhất: ich/**tôi** ngôi thứ nhì: du/**mày** ngôi thứ ba: er/sie/es/**nó/cô ta/cái đó**
Số nhiều: ngôi thứ nhất: wir/**chúng tôi** ngôi thứ nhì: ihr/**chúng mày** ngôi thứ ba: sie/**chúng nó**

Sự có mặt của đại từ: vị trí của túc từ được quy định theo nguyên tắc như sau:

Ich schicke meinem Vater einen Brief	không có đại từ	Dat-Objekt có ưu tiên đứng trước Akk-Objekt
S V DO AO		
Ich schicke ihm einen Brief	có 1 đại từ	đại từ có ưu tiên đứng trước danh từ
S V DO AO		
Ich schicke ihn meinem Vater	có 1 đại từ	đại từ có ưu tiên đứng trước danh từ
S V AO DO		
Ich schicke ihn ihm	có 2 đại từ	Akk-Objekt có ưu tiên đứng trước Dat-Objekt
S V AO DO		

tôi gửi cho cha tôi một lá thư

Ich danke dem Lehrer für die Hilfe	không có đại từ	Dat-Objekt có ưu tiên đứng trước Präp-Objekt
S V DO PO		
Ich danke ihm für die Hilfe	có 1 đại từ	Dat-Objekt có ưu tiên đứng trước Präp-Objekt
S V DO PO		
Ich danke dem Lehrer dafür	có 1 đại từ	Dat-Objekt có ưu tiên đứng trước Präp-Objekt
S V DO PO		
Ich danke ihm dafür	có 2 đại từ	Dat-Objekt có ưu tiên đứng trước Präp-Objekt
S V DO PO		

tôi cảm ơn thầy về sự giúp đỡ

der Schüler bittet den Lehrer um Hilfe	không có đại từ	Akk-Objekt có ưu tiên đứng trước Präp-Objekt
S V AO PO		
der Schüler bittet ihn um Hilfe	có 1 đại từ	Akk-Objekt có ưu tiên đứng trước Präp-Objekt
S V AO PO		
der Schüler bittet den Lehrer darum	có 1 đại từ	Akk-Objekt có ưu tiên đứng trước Präp-Objekt
S V AO PO		
der Schüler bittet ihn darum	có 2 đại từ	Akk-Objekt có ưu tiên đứng trước Präp-Objekt
S V AO PO		

học trò xin thầy giúp đỡ

der Verkäufer bezichtigt die Schülerin des Diebstahls	không có đại từ	Akk-Objekt có ưu tiên đứng trước Gen-Objekt
S V AO GO		
der Verkäufer bezichtigt sie des Diebstahls	có 1 đại từ	Akk-Objekt có ưu tiên đứng trước Gen-Objekt
S V AO GO		
der Verkäufer bezichtigt die Schülerin dessen	có 1 đại từ	Akk-Objekt có ưu tiên đứng trước Gen-Objekt
S V AO GO		
der Verkäufer bezichtigt sie dessen	có 2 đại từ	Akk-Objekt có ưu tiên đứng trước Gen-Objekt
S V AO GO		

người bán hàng đổ tội cho cô học sinh đã ăn cắp

3. Túc từ | Tân ngữ (Một chức năng không bao giờ được bỏ quên)

Phần tử thứ ba khá quan trọng mà chúng ta cần phải để ý nhiều vẫn là nhóm túc từ. Nhóm này bị tùy thuộc mạnh nhất vào động từ. Cần phân biệt hai nhóm động từ quan trọng của tiếng Đức:

- **động từ khuyết ý** (transitive Verben) **luôn cần túc từ trực tiếp**
- **động từ viên ý** (intransitive Verben) **không thể có túc từ trực tiếp**, nhưng lại cần gián tiếp túc từ, giới túc từ, túc từ chỉ vị trí hay túc từ chỉ hướng. Một số động của **động từ viên ý** được sử dụng như **động từ khuyết ý**: ví dụ

fahren: Er fährt mit dem Zug (Vi) anh ta đi xe lửa
 Er ist mit dem Zug gefahren. (Perfekt với sein)
 * Er fährt seinen Sohn in die Schule (Vt) anh ta chở con trai tới trường
 Er hat seinen Sohn in die Schule gefahren. (Perfekt với haben)

hängen: **Das Bild hängt an der Wand** (Vi) bức tranh treo trên tường
 Das Bild hing an der Wand. (động từ mạnh)
 * **Er hängt das Bild an die Wand** (Vt) anh ta treo bức tranh lên tường
 Er hängt das Bild an die Wand. (động từ yếu)

3.1. <u>Chủ từ</u>	Mỗi câu thường phải có chủ từ TRỪ mệnh lệnh cách		
	wer? hay was?		
S-V	Das Kind spielt.	đứa bé chơi	
	Wer spielt?		
3.2. <u>Túc từ trực tiếp</u>	wen? hay was?		
S-V-AO	Der Schüler sieht den Bus.	cậu học sinh thấy xe buýt	
	Was sieht der Schüler?		
	Der Bäcker begrüßt die Kunden.	anh làm bánh chào khách	
	Wen begrüßt der Bäcker?		
3.3. <u>Túc từ gián tiếp</u>	wem?		
S-V-DO	Der Lehrer hilft dem Schüler.	thầy giáo giúp học trò	
	Wem hilft der Lehrer?		
	Der Student dankt dem Professor.	anh sinh viên cảm ơn ông giáo sư	
	Wem dankt der Student?		
3.4. <u>Túc từ sở hữu</u>	wessen		
S-V-GO	Die Polizei bedarf unserer Hilfe.	cảnh sát cần sự giúp đỡ của chúng ta	
	Wessen bedarf die Polizei?		
	Sie schämt sich ihrer Herkunft.	bà ta xấu hổ vì gốc gác của mình	
	Wessen schämt sie sich?		

3.5. Giới túc từ	auf wen? an wen? người	worauf? woran?..... vật	
S-V-PO	Wir danken ihm <u>für das Geschenk.</u>	chúng tôi cảm ơn ông ta về gói quà	
	Wofür danken wir ihm?		
	Der Fahrer bedankt sich <u>bei dem Gast</u>	anh tài cảm ơn khách đi xe	
	Bei wem bedankt sich der Fahrer?		
3.6. Túc từ chỉ vị trí:	wo?		
S-V-Situativ-Ergänzung	Das Bild hängt <u>an der Wand</u>	bức ảnh treo trên tường	
	Wo hängt das Bild?		
3.7. Túc từ chỉ hướng:	wohin?		
S-V-Direktiv-Ergänzung	Ich setze mich <u>auf den Stuhl.</u>	tôi ngồi xuống ghế	
	Wohin setze ich mich?		
3.8. Túc từ chỉ số lượng	wie lange? wie viel? wie viele)		
S-V-Expansiv-Ergänzung	Die Unterhaltung dauerte <u>zwei Stunden.</u>	buổi diễn xuất kéo dài hai tiếng	
	wie lange dauert die Vorstellung?		
	Meine Mutter hat <u>fünf Kilo abgenommen.</u>	mẹ tôi xuống được 5 kí lô	
	wie viel Kilos hat sie abgenommen?		
3.9. Túc từ danh cách	wer? oder was?		
S-V-Gleichsetzungs-Nominativ	Der Mann ist Arzt	ông ta là bác sĩ	
túc từ cũng là chủ từ	wer ist der Mann?	(Mann=Arzt)	
	Mein Sohn wird Kaufmann.	con trai tôi trở thành thương gia	
	wer wird Kaufmann?	(Sohn=Kaufmann)	
	Sie bleibt immer eine gute Mutter.	bà ấy lúc nào cũng là một người mẹ tốt	
	was bleibt sie immer?	(sie=Mutter)	

4.0. Trạng ngữ: wann? warum? wie? wo? wohin?

Temporal (thời gian) wann?		1. cụm giới từ	2. trạng từ	3. tính từ	4. cụm từ ở cách 2	5. cụm từ ở cách 4
wann? (khi nào, lúc nào)	Zeitpunkt (thời điểm)	am Montag, im Juli, im 2010	heute, gestern, morgen, jetzt, nun	augenblicklich, momental	eines Tages, eines Nachts	
wie oft? (bao nhiêu lần)	Wiederholung (sự lặp lại) Häufigkeit (sự thường xuyên)	zu Ostern, zu Weihnachten	dreimal, täglich, mehrmals,	stündlich, täglich, jährlich, häufig		jeden Tag, jedes Jahr, alle Tage
wie lange? (bao lâu)	Zeitdauer (khoảng thời gian)	von 9 bis 12 Uhr zwischen Montag und Freitag	nie, immer, noch, zeitlebens, niemals	jahrelang, tagelang, wochenlang, stundenlang, minutenlang		den ganzen Tag, den ganzen Monat, das ganze Jahr, den ganzen Abend
seit wann? (từ lúc nào)	Erstreckung (thời kỳ)	seit der Abfahrt, seit Montag	seit gestern, seit damals			
bis wann? (tới khi nào)	Zeitraum (chu kỳ)	bis zum Beginn, bis 8 Uhr				
Kausal (nguyên cớ) warum?						
warum? (tại sao, tại rãng)	Grund (nguyên do) (kausal)	aus Ärger, wegen	nämlich, somit, daher, deshalb			
von wem? (bởi ai) (wodurch?)	Agens (tác nhân)	vom Licht				
unter welcher Bedingung? in welchem Fall? (điều kiện gì)	Bedingung (điều kiện) (konditional)	bei Regen	andernfalls, notfalls, nämlich, somit, nötigenfalls, schlimmstenfalls			
mit welcher Folge? mit welchem Ergebnis?	Folge (hậu quả) (konsekutiv)	zum Haarraufen	folglich, infogedessen, demnach, also, insofern			
wozu? (để làm gì) in welcher Absicht?	Zweck (mục đích) (final)	zum Studieren	dazu, darum, deshalb, deswegen, dafür			
trotz welchen Umstands? mit welcher Einräumung?	Einräumung (nhân nhượng) (konzessiv)	trotz des Regens	dennoch, dessenungeachtet, gleichwohl, trotzdem, allerrdings			
mit welcher Prämissen?	Folgerung (suy diễn)	angesichts seines Einkommens				

Modal (thể cách) wie?					
wie? (thế nào, ra rãng, ra sao)	Qualität (đặc tính, đặc điểm) (qualitativ)		anders, vergebens, genauso	vorbildlich, gut, schnell, laut, schlecht, fleißig, tüchtig	erster Klasse, unverrichteter Ding, voller Freude
wie viel? (bao nhiêu)	Quantität (số lượng)		genug, wenig		einen Monat alt, einen Meter lang
wie sehr? (nhiều ít)	Intensität – Grad (cường độ)	bis aufs Blut	kaum, überaus, äußerst		
um wie viel? (khác biệt ra sao)	Differenz (khác biệt)	um 5 Punkte			
woraus? (bằng chất gì)	stoffliche Qualität (dặt tính)	aus Holz, aus Gold			
womit? wodurch? (bằng gì)	Mittel – Werkzeug (dụng cụ)	mit dem Bus, mit dem Hammer			
mit wem? (với ai) ohne wen? (không có ai)	Begleitung (tháp tùng) ohne Begleitung (không ~)	mit ihr, mit der Tochter, ohne den Sohn, ohne uns			
Lokal (nơi chốn) wo? wohin?					
wo? (ở đâu, chỗ mô)	Ort (vị trí)	in München, zu Hause	da, dort, drüben, links, oben, vorn		linker Hand, rechter Hand
wohin? (đi đâu, đi mô)	Richtung (hướng)	ins Theater, zum Bäcker	abwärts, dahin, dorthin, vorwärts		des Weges den Berg hinauf
woher? (từ đâu, từ mô)	Herkunft (gốc gác)	aus der Schule, von der Post	daher, dorthier, von links		
wie weit? (bao xa)	Erstreckung (khoảng cách)	bis an den Fluss, bis zum Haus			

TRONG MỆNH ĐỀ CHÍNH HAY ĐỘC LẬP

vị-ngữ luôn đứng ở **vị trí số 2**

POS I	Prädikat	(Subjekt)	Pronomen		Dat-/Akk-Objekt	Bestimmungen			Dat-Objekt	Akk-Objekt	Bestimmung	Gen-/Präp-Objekt	Verb2	Modalverb
	V1		AO	DO	DO/AO	Temporal	Kausal	Modal	DO	AO	Lokal	GO/GN/PO	V2	MV
wir	haben				dem Lehrer	gestern				ein Buch			geschenkt.	
wir	haben		es		dem Lehrer		aus Dankbarkeit						geschenkt.	
wir	haben			ihm				mit Freude		ein Buch			geschenkt.	
wir	haben		es	ihm		gestern					vor dem Direktor		geschenkt.	
sie	haben				dem Lehrer		zum Geburtstag			eine Reise			schenken	wollen
die Polizei	beschuldigt		ihn			gerade						des Diebstahls.		
gestern	hat	sie			die Katze						in der Küche		gefüttert.	
er	hängt				das Bild						an die Wand.			
der Maler	streicht				die Wand			weiß.						
sie	lehrt		mich					fleißig		Fremdsprache.				
er	wirft				den Ball			70 m weit.						
er	legt			ihm						die Hand	auf die Schulter.			
der Friseur	färbt			ihr	die Haare			blond.						
der Lehrer	läßt				den Schülern					den Satz			wiederholen.	
Deshalb	haben	wir	sie				zum Essen				beim Rex		eingeladen	

- Wir **haben** dem Lehrer **gestern** ein Buch **geschenkt**. (Hôm qua chúng em đã tặng thầy một quyển sách)
- Wir **haben** es dem Lehrer **aus Dankbarkeit** **geschenkt**. (chúng em đã tặng thầy quyển ấy vì mang ơn thầy)
- Wir **haben** ihm **mit Freude** ein Buch **geschenkt**. (chúng em đã tặng thầy ấy quyển sách với tất cả thích thú)
- Wir **haben** es ihm **gestern** **vor dem Direktor** **geschenkt**. (chúng em đã tặng cho thầy ấy quyển đó trước mặt thầy hiệu trưởng)
- Sie **haben** dem Lehrer **zum Geburtstag** eine Reise **geschenkt**. (họ đã tặng cho thầy vào dịp sinh nhật một chuyến du lịch)
- Die Polizei **beschuldigt** gerade **des Diebstahls**. (cảnh sát vừa buột tội anh ta đã ăn cắp)

TRONG MỆNH ĐỀ PHỤ

vị-ngữ luôn đứng ở **vị trí cuối**

Konjunktion	Subjekt	Pronomen		Dat-/Akk-Objekt	Bestimmungen			Dat-Objekt	Akk-Objekt	Bestimmung	Gen-/Präp-Objekt	Verb2	Verbl	Modalverb
		AO	DO		DO/AO	Temporal	Kausal							
weil	er		uns				sehr viel					geholfen	hat.	
mit dem	wir				gestern		gründlich			im Büro	über das Thema	gesprächen	haben-	
dass	sie					aus Liebe				zu ihm			zurückkommt.	
wo	die beiden						miteinander					gesehen worden	sind	
nachdem	er			die Rechnung								bekommen	hat	
wie	man			seinen Müll		wegen der Umwelt						reduzieren	kann	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

- Wir müssen ihm danken, **weil er uns sehr viel geholfen hat**. (chúng tôi phải cảm ơn anh ta, vì anh ấy đã giúp chúng tôi rất nhiều)
- Da ist der Techniker, **mit dem wir gestern gründlich im Büro über das Thema gesprochen haben**. (đây là kỹ thuật viên mà chúng tôi đã nói chuyện với ông ta rất kỹ càng về đề tài đó trong phòng làm việc)
- Wir glaube, **dass sie aus Liebe zu ihm zurückkommt**. (chúng tôi tin rằng cô ấy sẽ trở lại với cậu ta vì yêu)
- Wir waren bei McDonald, **wo die beiden miteinander gesehen worden sind**. (chúng tôi ở McDonald, chỗ mà 2 người đó bị thấy đi chung với nhau)
- Er bekam einen Schock, **nachdem er die Rechnung bekommen hat**. (anh ta bị cú sốc sau khi nhận được hóa đơn)
- Jeder muß selber wissen, **wie er seinen Müll wegen der Umwelt reduzieren kann**. (mỗi người phải tự biết làm cách nào để bớt làm ra rác vì thiên nhiên)